

Tỉnh	Quận/Huyện	Xã/Phường	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	187,266	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	500,318	325,210	275,925	243,765	253,436	316,942	54,154	120
		Hòa Xuân	828,337	331,928	195,727	158,567	109,484	86,888	73,265	246,030
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	803,497	859,561	1,035,742	1,488,421	1,648,325	529,371	73,069	60,794
		Hoà Khương	1,130,881	644,313	671,748	624,280	475,119	423,366	386,213	967,208
		Hòa Nhơn	447,183	313,187	258,113	113,268	57,452	28,449	8,038	-
		Hoà Phong	1,164,642	1,268,666	1,750,092	911,220	746,588	461,227	248,384	580,668
		Hòa Phước	1,736,721	1,191,343	794,609	619,155	379,262	224,984	74,047	77,450
		Hòa Tiến	1,518,938	1,273,318	1,607,878	1,623,421	1,766,485	1,415,316	320,281	116,746
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	0	-	-	-	-
		Hòa Hải	1,036,126	398,588	293,705	189,267	164,115	93,986	35,359	57,845
		Hòa Quý	1,821,733	904,922	634,217	865,505	720,144	325,802	221,711	571,392
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	209,459	135,998	106,111	78,775	47,915	40,600	36,037	120,922
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	88,780	47,713	38,978	32,400	22,000	24,000	22,172	195,804
	Đại Lộc	ái Nghĩa	1,098,811	1,547,689	2,701,297	2,745,029	1,249,184	412,014	98,042	136,457
		Đại An	473,927	725,726	797,393	1,008,312	1,099,843	711,451	330,074	142,347
		Đại Chánh	661,738	332,540	233,681	206,595	210,197	178,145	84,281	25,021
		Đại Cường	1,410,202	1,717,637	1,643,278	1,349,753	589,080	478,914	405,446	1,013,016
		Đại Đồng	1,914,209	913,072	734,910	765,421	763,763	554,169	273,665	825,270
		Đại Hiệp	1,121,768	813,649	1,042,110	1,123,809	1,755,045	966,842	493,642	224,026
		Đại Hoà	2,151,764	987,661	705,406	418,501	330,292	225,089	70,199	1,624
		Đại Hồng	879,469	735,022	802,047	839,421	728,344	657,131	794,484	3,623,323
		Đại Hưng	1,359,281	946,041	1,206,634	1,178,959	1,178,693	1,190,188	615,968	1,138,399

	Đại Lộc	Đại Lãnh	680,943	419,535	463,291	688,295	898,269	1,174,644	1,314,088	1,906,640
		Đại Minh	1,936,279	1,590,114	744,268	736,755	358,898	297,664	364,117	207,229
		Đại Nghĩa	872,219	971,621	3,562,496	2,327,916	899,690	435,760	430,861	769,981
		Đại Phong	972,048	936,172	438,856	344,429	267,316	162,865	139,776	457,328
		Đại Quang	2,934,355	1,770,274	1,216,299	1,378,975	1,177,781	1,025,547	415,219	800,502
		Đại Sơn	677,939	347,420	230,460	177,714	153,510	130,800	109,261	1,739,893
		Đại Tân	246,141	100,185	58,717	21,431	21,716	32,487	-	-
		Đại Thắng	2,266,689	1,439,134	891,852	444,979	240,480	155,534	143,890	413,387
		Đại Thành	883,040	526,782	370,577	322,387	332,067	293,347	244,671	652,100
	Điện Bàn	Điện An	914,322	2,965,341	3,557,075	2,244,861	189,793	7,073	-	-
		Điện Hoà	3,657,428	2,851,738	1,660,913	464,822	134,487	30,195	14,520	8,328
		Điện Hồng	3,079,835	3,564,681	3,252,722	1,828,277	719,341	163,748	113,649	47,683
		Điện Minh	827,096	3,153,958	2,617,625	581,297	83,479	49	-	-
		Điện Nam Bắc	910,057	807,660	512,831	434,129	-	-	-	-
		Điện Nam Đông	740,854	871,809	1,687,113	794,054	417,200	25,044	-	-
		Điện Nam Trung	818,702	1,322,960	1,228,473	121,798	2,220	-	-	-
		Điện Ngọc	844,967	715,540	1,546,427	2,119,914	633,961	76,809	31,712	15,542
		Điện Phong	2,938,767	3,621,436	3,240,808	2,561,220	2,000,464	1,303,254	630,489	869,124
		Điện Phước	3,509,458	3,002,965	1,645,234	152,759	7,887	2,400	-	120,606
		Điện Phương	609,752	2,021,058	3,299,146	2,844,937	653,777	75,036	36,076	7,405
		Điện Quang	3,238,231	1,989,419	1,731,987	1,394,227	1,080,978	806,794	752,730	1,853,768
		Điện Thắng	756,296	460,501	288,813	371,499	368,647	433,825	30,921	-
		Điện Thắng Bắc	88,476	247,307	289,773	105,424	540	-	-	-
		Điện Thắng Nam	575,519	845,059	1,438,448	886,271	74,490	-	-	-
		Điện Thắng Trung	907,665	676,093	284,977	266,341	5,117	-	-	-
		Điện Thọ	2,996,556	2,655,924	2,131,902	1,293,722	258,655	237,172	82,352	243,140
		Điện Tiến	2,515,056	2,072,239	1,891,144	1,563,676	1,045,892	600,572	314,501	63,262
		Vĩnh Điện	450,526	842,947	303,123	201,198	17,280	400	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	81,127	37,300	18,489	13,600	8,400	9,600	7,200	72,805
		Duy Châu	1,740,742	1,505,361	1,431,477	1,294,026	916,013	778,694	525,833	938,095

Quảng Nam

Duy Xuyên	Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
	Duy Hoà	2,456,295	1,400,074	1,077,755	663,112	215,061	142,744	131,552	528,099
	Duy Nghĩa	1,816,907	862,797	42,024	161,076	-	-	-	-
	Duy Phú	389,925	143,569	63,987	-	-	-	-	-
	Duy Phước	1,159,203	1,471,243	3,078,967	3,727,362	884,742	-	-	-
	Duy Sơn	1,229,122	678,240	283,918	26,800	3,916	-	-	-
	Duy Tân	1,480,083	878,517	752,830	424,200	273,285	201,515	140,606	428,183
	Duy Thành	2,827,841	3,549,709	1,448,636	727,782	14,885	-	-	-
	Duy Thu	1,296,635	741,249	491,764	341,817	236,714	118,004	76,531	503,620
	Duy Trinh	2,598,706	1,729,186	1,057,199	733,366	469,401	307,133	243,163	370,282
	Duy Trung	1,021,670	777,367	1,027,295	301,018	160,016	77,308	5,995	-
	Duy Vinh	87,132	2,260,064	4,672,524	1,562,152	57,180	-	-	-
	Nam Phước	3,386,854	3,606,760	2,645,538	1,686,498	458,838	362,297	402,054	24,431
Hiệp Đức	Hiệp Hoà	814,536	430,453	257,698	199,653	151,009	131,608	121,773	836,347
	Hiệp Thuận	93,853	49,901	30,953	26,800	21,200	18,800	18,000	143,144
	Phước Gia	-	-	-	0	-	-	-	-
	Quế Bình	290,720	122,227	87,260	77,721	62,347	50,204	46,282	278,118
Hội An	Cẩm An	344,792	-	-	-	-	-	-	-
	Cẩm Châu	2,896,688	2,962,337	-	-	-	-	-	-
	Cẩm Hà	640,228	754,658	-	-	-	-	-	-
	Cẩm Kim	0	518,559	1,724,813	843,110	94,445	-	-	-
	Cẩm Nam	23,472	1,371,290	1,400,972	267,731	-	-	-	-
	Cẩm Phô	265,386	557,790	42,539	-	-	-	-	-
	Cẩm Thanh	1,320,111	5,135,782	1,462,521	603,020	-	-	-	-
	Cửa Đại	541,388	376,937	301,176	1,314,663	-	-	-	-
	Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
	Minh An	137,966	178,313	95,536	-	-	-	-	-
	Sơn Phong	246,025	17,704	-	-	-	-	-	-
	Tân An	32,835	828	-	-	-	-	-	-
	Thanh Hà	843,927	678,585	599,414	132,005	521	-	-	-

Nam Giang	Cà Dy	648,080	308,635	207,512	167,993	116,929	114,055	87,733	433,330
	Tà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh Mỹ	455,915	209,204	150,345	123,951	101,908	84,800	84,527	661,989
Nông Sơn	Phước Ninh	1,122,495	560,956	381,330	280,283	233,362	182,273	185,118	873,454
	Quế Lâm	990,680	569,487	420,259	308,706	252,462	221,433	218,756	1,054,595
	Quế Ninh	188,120	116,630	100,110	97,428	55,464	31,722	26,198	18,683
	Quế Phước	479,405	250,338	154,067	118,436	90,251	64,481	48,777	318,033
	Quế Trung	872,513	419,829	272,544	199,435	153,343	130,159	118,972	1,189,308
Núi Thành	Núi Thành	434,787	399,686	546	-	-	-	-	-
	Tam Anh Bắc	1,876,530	3,437,591	2,902,213	794,469	27,085	-	-	-
	Tam Anh Nam	753,680	84,537	-	-	-	-	-	-
	Tam Giang	2,709,717	491,517	19,444	-	-	-	-	-
	Tam Hải	3,225,943	3,200	2,780	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,582,804	2,342,623	63,833	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,252,151	2,462,196	270,404	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,821,421	1,073,802	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,150,774	588,799	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	3,968,031	3,391,701	763,868	1,499,428	281,122	-	-	-
	Tam Xuân I	1,646,006	1,757,505	2,328,831	2,923,746	1,873,873	464,605	29,160	12,710
	Tam Xuân II	2,362,871	1,939,692	4,216,275	4,327,543	1,545,192	45,549	274	-
Phú Ninh	Tam An	1,579,069	847,793	714,442	649,024	94,282	-	-	-
	Tam Đàn	679,020	714,949	485,698	398,782	293,099	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	23,502	7,794	5,200	2,620	1,600	1,581	103	32
	Phước Xuân	-	-	-	180	-	419	297	768
Quế Sơn	Hương An	606,380	251,028	105,125	94,693	55,155	-	-	-
	Quế Phú	1,034,970	1,013,901	640,996	387,495	18,641	-	-	-
	Quế Xuân 1	604,007	1,374,672	929,250	182,302	242	-	-	-
	Quế Xuân 2	17,193	1,008	-	-	-	-	-	-
	An Mỹ	292,379	178,380	80,536	1,591	-	-	-	-
	An Phú	2,063,343	1,103,890	968,016	1,107,217	1,636,898	1,036,940	-	-

	Tam Kỳ	An Sơn	17,390	4,173	-	-	-	-	-	-
		Bình An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Bình Nam	-	0	-	-	-	-	-	-
		Hòa Hương	308,134	267,180	515,257	784,499	831,955	631,492	-	-
		Hòa Thuận	461,212	153,901	27,423	4,826	-	-	-	-
		Phước Hòa	23,396	128,762	177,585	240,556	69,119	26,434	-	-
		Tam Phú	3,240,769	3,283,786	1,103,889	982,134	550,691	786,788	-	-
		Tam Thăng	3,737,978	2,200,819	1,452,708	1,088,227	1,583,138	505,395	-	-
		Tam Thanh	722,875	527,688	262,788	-	-	-	-	-
		Tân Thạnh	330,123	307,458	435,030	971,982	2,173,715	281,070	-	-
	Thăng Bình	Bình An	1,568,950	1,186,926	281,417	5,857	-	-	-	-
		Bình Đào	3,270,719	1,448,272	178,776	-	-	-	-	-
		Bình Dương	1,547,572	1,184,048	1,385,213	84,542	-	-	-	-
		Bình Giang	2,177,722	3,805,047	1,494,506	227,796	-	-	-	-
		Bình Hải	1,945,448	537,253	4,189	-	-	-	-	-
		Bình Nam	3,147,928	1,406,606	84,216	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,430,939	1,980,217	806,592	-	-	-	-	-
		Bình Triều	1,793,810	1,545,045	477,910	-	-	-	-	-
		Bình Trung	520,355	66,117	800	-	-	-	-	-
		Tam An	-	-	0	0	-	-	-	-
		Tam Thăng	-	0	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	195,956	94,971	68,140	46,400	37,600	34,421	28,944	84,124